

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: chính quy và vừa làm vừa học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG.
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TTG.

Sứ mệnh: “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học - công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước.”

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở Ấp bắc Trường Đại học Tiền Giang	Số 119, đường Ấp Bắc, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	20.015 m ²	11.888 m ²
2	Khác	Cơ sở Thân Cửu Nghĩa Trường Đại học Tiền Giang	Nhánh cao tốc số 1, ấp Thân Bình, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	380.300 m ²	37.443 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tgu.edu.vn>.

Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- Facebook: www.facebook.com/truongdaihoctiengiang
- Zalo: 0913043841.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02733.860606.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi).

- Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

- Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topic/?16297>

- Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh: <http://tgu.edu.vn/topic/?15742>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo...)

- Đường link công khai chương trình đào tạo: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.174.0.0>

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topic/?15737>

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/dept/topics/?23.515.0.0>

- Đường link báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.309.0.0>

- Đường link công khai về đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025: <https://tgu.edu.vn/topic/?18575>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng: thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).

- Điều kiện dự tuyển:

+ Phạm vi tuyển sinh: trên cả nước Việt Nam.

+ Riêng các ngành sư phạm phạm vi tuyển sinh trong tỉnh Tiền Giang.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển đồng thời theo 04 phương thức tuyển sinh sau:

a. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả điểm thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

b. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 2 học kỳ lớp 12 THPT (gồm HK1 và HK2 lớp 12).

c. Phương thức 3 (1% trên tổng chỉ tiêu): Xét tuyển thẳng.

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Phương thức 4: Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Kỳ thi V-SAT của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (KTQG) tổ chức.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào:

3.1.1. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

Đạt điểm đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường ấn định tại thời điểm xét tuyển.

Riêng đối với ngành Luật phải có điểm xét tuyển từ 18.0 trở lên trong đó điểm môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải từ 6.0 điểm trở lên.

3.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 2 học kỳ lớp 12 THPT (HK1 và HK2 lớp 12).

- Các ngành ngoài sư phạm: Thí sinh phải có tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ 18,0 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Luật phải có điểm Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển từ 6.0 điểm trở lên.

- Các ngành sư phạm:

+ Ngành Giáo dục tiểu trình độ đại học: thí sinh phải có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá tốt trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: thí sinh phải có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường tổ chức hoặc có điểm thi năng khiếu năm 2025 do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Các trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm của bài thi/môn thi (*điểm TB môn học*) theo thứ tự trong tổ hợp xét tuyển, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Lưu ý: Tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp xét chưa bao gồm điểm cộng ưu tiên của thí sinh.

3.1.3. Xét tuyển thẳng.

Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.4. Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Kỳ thi V-SAT của KTQG.

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 500/1.200 điểm trở lên.

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực Kỳ thi V-SAT của Trung tâm Khảo thí quốc gia (KTQG) tổ chức đạt từ 70/150 điểm trở lên.

- Điểm đánh giá năng lực của thí sinh được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và được chọn trúng tuyển cho đến mức điểm tuyển đủ chỉ tiêu theo định mức chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi có kết quả thi

Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và kết quả thi Kỳ thi V-SAT của Trung tâm Khảo thí quốc gia (KTQG) tổ chức.

- Trường hợp thí sinh đồng điểm, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên gồm: điểm thi TN THPT môn Toán, điểm thi TN THPT môn Văn.

3.2. Điểm trúng tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
A		ĐẠI HỌC					
1		Đại học chính quy					
1.1		Công nghệ kỹ thuật	751	Công nghệ kỹ thuật	200		
1.1.1	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.1.2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	70		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.1.3		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.1.4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02);	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.2		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100		
1.2.1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Lịch Sử, Địa Lí (A07); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01).	
1.2.2	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	0		
1.2.3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	0		
1.3		Pháp luật	738	Pháp luật	150		
1.3.1	7380101	Luật	7380101	Luật	150		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01); Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL (X01); Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.4		Nhân văn	722	Nhân văn	40		
1.4.1	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL (X01); Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74); Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01);	



STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.5		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	80		
1.5.1		Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	0		
1.5.2	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.5.3	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.6		Khoa học sự sống	742	Khoa học sự sống	40		
1.6.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00);	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.7		Khoa học xã hội và hành vi	731	Khoa học xã hội và hành vi	60		
1.7.1	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	60		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.8		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	360		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.8.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.8.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.8.3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	160		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.9		Sản xuất và chế biến	754	Sản xuất và chế biến	130		
1.9.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	130		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.10		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	80		
1.10.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	80		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01); Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT (X01); Ngữ Văn, Lịch Sử, GD&ĐT (X70); Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); Ngữ Văn, Địa Lí, GD&ĐT (X74).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.11		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	170		
1.11.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	170		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
2		Vừa làm vừa học		Vừa làm vừa học	220		
2.1		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40		
2.1.1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.2		Pháp luật	738	Pháp luật	40		
2.2.1	7380101	Luật	7380101	Luật	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.3		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	110		
2.3.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.3.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.3.3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.4		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30		
2.4.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	30	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.5		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	0		
2.5.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
B		CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON	240		
1		Cao đẳng chính quy		Cao đẳng chính quy	200		
1.1	51140201	Chính quy	51140201	Chính quy	200		
2		Cao đẳng vừa làm vừa học		Cao đẳng vừa làm vừa học	40		
2.1	51140201	Vừa làm vừa học	51140201	Vừa làm vừa học	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển: Theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

5.2. Điểm cộng: Theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

5.4. Các thông tin khác: Không.



6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từ ngày 16/7 đến 17h ngày 28/7.

- Thời gian xét tuyển sinh bổ sung:

+ Xét tuyển bổ sung – đợt 1: **01/09/2025 – 15/09/2025.**

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

6.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT: Nộp hồ sơ tại điểm tiếp nhận, theo quy định của cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức khác (dành cho đợt xét tuyển bổ sung):

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện, dịch vụ chuyển phát ưu tiên.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

+ Nộp hồ sơ theo hình thức online tại địa chỉ: dangkyxettuyen.tgu.edu.vn.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/1** nguyện vọng xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

Năm 2024: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?17825>

Năm 2023: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?16871>

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		https://www.tgu.edu.vn/topic/?1687 1
2	Năm tuyển sinh 2024		x		https://www.tgu.edu.vn/topic/?1782 5



11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm	
A		Chính quy									
1		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên									
1.1	51140201	Giáo dục Mầm non (cao đẳng)	51140201		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
1.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
1.3	7140209	Sư phạm Toán học	7140209		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
1.4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
2		Kinh doanh và quản lý									
2.1		Kế toán - kiểm toán									
2.1.1	7340301	Kế toán	7340301								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	50	23.37	59	61	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	67	66	17.50	81	66	16	
2.2		Kinh doanh		0	0	0	0	0	0	0	
2.2.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	59	21.34	59	47	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	45	16	81	45	16	
2.3		Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm		0	0	0	0	0	0	0	
2.3.1	7340201	Tài chính Ngân hàng	7340201								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	29	21	23.65	34	34	18.58	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	49	15	46	40	15	
3		Pháp luật									
3.1		Luật									
3.1.1	7380101	Luật	7380101								

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	22	18	20	17	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	4	15	29	0	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
6.2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	40	18	28	37	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	16	15	41	6	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
6.3	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	0	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	17	18	16	19	18.58	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	6	15	23	14	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
6.4		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông									
6.4.1	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	10	18	16	14	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	2	15	23	4	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
7		Sản xuất và chế biến		0	0	0	0	0	0	0	
7.1		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống		0	0	0	0	0	0	0	
7.1.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	59	20.47	54	53	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	24	15	75	18	15	
				ĐGNL	1	1	603	1	0	600	
8		Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	0	0	0	0	0	0	
8.1		Thủy sản		0	0	0	0	0	0	0	
8.1.1	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	15	18	16	11	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	1	15	23	0	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
8.2		Nông nghiệp									
8.2.1	7620105	Chăn nuôi	7620105								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	8	18	16	5	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	1	15	23	2	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
8.2.2	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112								

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	16	18	16	22	18.70	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	3	15	23	4	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
9		Nhân văn		0	0	0	0	0	0	0	
9.1		Khác		0	0	0	0	0	0	0	
9.1.1	7229040	Văn hoá học	7229040								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	8	18	17	14	18.51	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	16	15	23	29	15	
10		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân									
10.1	7810101	Du lịch	7810101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	38	18	34	42	18.52	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	34	15	46	30	15	
11		Khoa học xã hội và hành vi									
11.1		Kinh tế học									
11.1.1	7310101	Kinh tế	7310101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	32	20.92	25	32	18	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	19	15	35	17	15	

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01): 220 chỉ tiêu đại học + 40 chỉ tiêu cao đẳng

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://tgu.edu.vn/topics/?0.247.0.0>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02): Không đào tạo.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Đại Bình

Số điện thoại: 0919.607.602

Email: nguyendaibinh@tgu.edu.vn

